Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7326.90.99

Mã HS	7326.90.99
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 21:17:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73269099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11973
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11973
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11973
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0/5	0 / 5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11332
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11275
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11275
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11275
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11275
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11275
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11275
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E11327
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11327
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11327

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11327
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11327
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11327
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11328
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11328
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11328
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11328
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11328
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11328
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F11331
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11281
AIFTA	30/12/2022	2022	16	AI!F11287
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	15.5	AI!G11287
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	15	AI!H11287
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I11287
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J11287
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K11287
VKFTA	2022	2022		VK!11318
VKFTA	2023	2023		VK!11318
VKFTA	2024	2024		VK!11318
VKFTA	2025	2025		VK!11318
VKFTA	2026	2026		VK!11318
VKFTA	2027	2027		VK!11318
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11365
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11365
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11365

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11365
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11365
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11365
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11350
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11350
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11350
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11350
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11350
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11350
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11350
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11350
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11350
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11350
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11350
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11350
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D11367
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E11367
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F11367
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11367
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11367
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11367
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D11366
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E11366
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F11366
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11366
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11366

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11366
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11313
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11313
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11313
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11313
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11313
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11313
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11313
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11350
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11350
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11350
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11350
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11350
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11350
RCEP B	2022	2022	0	B!D11350
RCEP B	2023	2023	0	B!E11350
RCEP B	2024	2024	0	B!F11350
RCEP B	2025	2025	0	B!G11350
RCEP B	2026	2026	0	B!H11350
RCEP B	2027	2027	0	B!I11350
RCEP C	2022	2022	0	C!D11350
RCEP C	2023	2023	0	C!E11350
RCEP C	2024	2024	0	C!F11350
RCEP C	2025	2025	0	C!G11350
RCEP C	2026	2026	0	C!H11350
RCEP C	2027	2027	0	C!I11350

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D11349
RCEP D	2023	2023	0	D!E11349
RCEP D	2024	2024	0	D!F11349
RCEP D	2025	2025	0	D!G11349
RCEP D	2026	2026	0	D!H11349
RCEP D	2027	2027	0	D!I11349
RCEP E	2022	2022	0	E!D11353
RCEP E	2023	2023	0	E!E11353
RCEP E	2024	2024	0	E!F11353
RCEP E	2025	2025	0	E!G11353
RCEP E	2026	2026	0	E!H11353
RCEP E	2027	2027	0	E!I11353
RCEP F	2022	2022	0	F!D11350
RCEP F	2023	2023	0	F!E11350
RCEP F	2024	2024	0	F!F11350
RCEP F	2025	2025	0	F!G11350
RCEP F	2026	2026	0	F!H11350
RCEP F	2027	2027	0	F!I11350
VIFTA	2024	2024	8	VI!F10514
VIFTA	2025	2025	6	VI!G10514
VIFTA	2026	2026	4	VI!H10514
VIFTA	2027	2027	2	VI!I10514

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7326.90 có 7 dòng thuế; dòng 7326.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7326.90.10 Bánh lái tàu thủy; 7326.90.20 Máng và chén để thu mủ cao su; 7326.90.30 Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc(SEN); 7326.90.60 Đèn Bunsen; 7326.90.70 Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa; 7326.90.91 Hộp đựng thuốc lá điếu	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, thép > Khuôn đúc bằng gang, thép. (Tham chiếu mã HS 8 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7326.90.99 có mã Chương 98 tương ứng 9834.12.90 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7326.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7326.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11973), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.